

Vài nét về xã Trà Lũ (Nam Định) đầu thế kỷ XIX qua tư liệu địa bạ

Đình Thị Thùy Hiền*

*Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội,
336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội*

Nhận ngày 6 tháng 4 năm 2007

Tóm tắt. Trà Lũ là một làng khá nổi tiếng của vùng đồng bằng duyên hải Bắc Bộ mà lịch sử gắn với nhiều sự kiện lớn của lịch sử dân tộc: ra đời trong công cuộc khai hoang lấn biển cuối thời Lê sơ, là nơi ghi dấu bước chân đầu tiên của các giáo sĩ phương Tây trong hành trình truyền đạo Thiên chúa giáo vào nước ta, cũng là căn cứ địa cuối cùng của nghĩa quân Phan Bá Vành - nơi gánh chịu hậu quả nặng nề sau khi khởi nghĩa thất bại - và rồi chính người dân Trà Lũ lại tích cực tham gia vào công cuộc khẩn hoang lập ra các huyện Tiên Hải (Thái Bình), Kim Sơn (Ninh Bình), sau đó là Giao Thủy (Nam Định). Địa bạ Trà Lũ (1829) khác với địa bạ các địa phương khác. Đó không chỉ là bức tranh ruộng đất của Trà Lũ đầu thế kỷ XIX mà còn là sự phản ánh lịch sử lập làng và những biến động về mặt tự nhiên - xã hội của Trà Lũ, góp phần làm rõ hơn một số vấn đề của lịch sử Việt Nam. Đây thực sự là nguồn tài liệu quý, nhất là đặt nó trong tình trạng khan hiếm nguồn tư liệu về Trà Lũ thời kỳ trung đại - hệ quả của chính những biến động về mặt tự nhiên, xã hội và điều kiện lịch sử đặc biệt nơi đây.

1. Địa bạ Trà Lũ

Trong xã hội Việt Nam, quản lý nguồn tài nguyên đất đai là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của các chính quyền cai trị. Địa bạ, sổ điền tịch... ra đời chính từ nhu cầu này. Dù có những tên gọi khác nhau, song về cơ bản đó đều là văn bản chính thức về địa giới, diện tích và các loại hình sở hữu ruộng đất của làng xã, được lập trên sự khám đạc và xác nhận của chính quyền, dùng làm cơ sở cho việc quản lý ruộng đất và thu tô thuế của Nhà nước [1, tr. 116]. Với nhà

nghiên cứu lịch sử, địa bạ là nguồn tư liệu quý, cung cấp thông tin trên nhiều phương diện về nông thôn Việt Nam truyền thống, mà tập trung nhất là về tình hình ruộng đất và kinh tế nông nghiệp.

Ngay sau khi được thành lập, nhà Nguyễn đã ý thức được tầm quan trọng của việc lập địa bạ. Bắt đầu từ năm 1803, Gia Long lần lượt cho triển khai các đợt lập địa bạ trên qui mô lớn. Năm 1803 lệnh cho lập địa bạ vùng Bắc Hà thuộc quyền cai trị của chúa Trịnh trước kia [2, tr. 538]. Công việc cơ bản hoàn thành vào năm Gia Long 4 (1805). Năm Gia Long 9 (1810) việc lập địa bạ được triển khai ở các tỉnh từ Quảng Bình trở vào đến cực nam Trung Bộ.

*ĐT: 84-04-8585284

E-mail: hiendinhthuy@yahoo.com

Trà Lũ được hình thành trong công cuộc khai hoang lấn biển vùng Giao Thủy, trấn Sơn Nam Hạ dưới triều Lê sơ (cuối thế kỷ XV). Đầu thế kỷ XIX Trà Lũ là một xã (gồm ba thôn Bắc, Trung, Đông) thuộc huyện Giao Thủy, phủ Thiên Trường, trấn Nam Định. Ở Trà Lũ từng có nhiều cuốn sổ ruộng đất như sổ cấp ruộng của ba thôn dưới thời Quang Trung, Gia Long; địa bạ Minh Mệnh 10 (1829); chi bài năm Duy Tân 9 (1915)...[3, tr. 11-13]. Tuy nhiên, hiện chỉ còn lại cuốn địa bạ năm Minh Mệnh 10 (1829).

Địa bạ Trà Lũ nằm trong kho địa bạ lưu giữ tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia I, ký hiệu F41. Văn bản được viết bằng chữ Hán, thể chân, nét chữ đẹp, gồm 27 trang cộng với 5 trang có chữ ký và dấu xác nhận của xã trưởng, hương mục, tả bạ, trấn thủ, tả thị lang bộ Hộ,...

Ra đời trong những năm đầu thế kỷ XIX, song địa bạ Trà Lũ không nằm trong hai đợt lập địa bạ lớn ở khu vực miền Bắc vào các năm 1803 và 1831. Trong phần mở đầu địa bạ có nói rõ, trước kia bản xã theo chi thị năm Gia Long thứ 4 (1805) phụng mệnh lập lại điền bạ. Nhưng vì Trà Lũ cùng với các xã Hoàn Nha, Cát Xuyên, Chuỳ Khê, Lãng Lãng và An Phú trong huyện kiện tụng nhau về địa giới nên không hoàn thành được. Đến năm Gia Long 13 (1814), việc tranh chấp mới được phân xử xong. Trấn quan trấn Nam Định đã sức cho xã Trà Lũ tuân theo đó để lập quyển⁽¹⁾. Địa bạ cũng cho biết các chức sắc trong xã đã dựa theo đợt kiểm kê ruộng đất, khai theo sổ sách năm Minh Mệnh thứ 8 (1827) để lập địa bạ này. Địa bạ lập xong vào ngày 22 tháng 3 năm Minh Mệnh 10 (1829).

Cũng lưu ý thêm rằng, cuối địa bạ có ghi bốn chữ "Tống hồi lưu chiếu" (giao về lưu chiếu). Trong đợt lập địa bạ năm Gia Long

thứ 4 (1805), Nhà nước ra qui định "từ nay phạm làm sổ điền, mỗi xã phải làm 3 bản Giáp, Ất, Bính. Làm xong gửi nộp lên, đóng ấn có các chữ "Hộ bộ đường ấn" ở dưới chỗ đề ngày, niên hiệu và đóng kiềng ở các chỗ giấy giáp nhau; bản Giáp để lưu chiếu ở bộ, bản Ất đưa về lưu chiếu ở các thành trấn, và bản Bính cấp phát cho xã để giữ làm bằng". Đến năm Minh Mệnh 7 (1826) có qui định bổ sung "từ nay phạm làm sổ điền xong, khi đã xét duyệt lại, do bộ phê ghi đã ở vào sau niên hiệu trong sổ điền, bản Giáp được phê chữ lưu chiếu, hai bản Ất, Bính được phê các chữ "giao về lưu chiếu" rồi đóng ấn của bộ, còn bản Giáp thì lưu ở bộ, bản Ất phát giao về trấn, bản Bính nên chuyển đưa về xã dân được giữ." [4, tr. 79, 81]. Như vậy, địa bạ này đã tuân thủ những qui định bổ sung vào năm 1826, dù lập theo chi thị năm 1805.

Như vậy, do tranh chấp đất đai với các xã bên, địa bạ xã Trà Lũ có một quá trình biên soạn khá lâu dài và đặc biệt: lập theo qui định của đợt lập địa bạ Gia Long 4 (1805), dựa trên số liệu đo đạc năm Minh Mệnh 8 (1827) và hoàn thành năm Minh Mệnh 10 (1829). Sang năm sau (1830), địa bạ mới đóng dấu để nộp. Đây cũng là bản địa bạ duy nhất của Trà Lũ được lập trong hai đời vua Gia Long, Minh Mệnh.

Văn bản địa bạ Trà Lũ có đóng dấu bản Bính cho biết nó vốn được lưu giữ tại địa phương trước khi được sưu tầm và đưa vào lưu trữ trung ương. Điều này khá lạ bởi kho địa bạ Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I thường là các bản Giáp, hoặc bản Ất.

Địa bạ Trà Lũ tuân thủ thể thức lập địa bạ do nhà Nguyễn qui định. Về cơ bản địa bạ cấu trúc theo ba phần. Phần mở đầu cho biết địa bạ được lập cho đơn vị hành chính nào, ai là người có trách nhiệm thực thi công việc cũng như lý do nào dẫn tới việc lập bản địa bạ này. Phần nội dung chính nêu tổng số ruộng đất, liệt kê từng loại ruộng đất trong

(1) Tiếc rằng, không có thông tin cho biết việc này diễn ra năm nào.

xã. Phần thứ ba bao gồm niên đại hoàn thành văn bản, chữ ký của các chức sắc cũng như ấn triện của các cơ quan quản lý Nhà nước.

Khi tìm hiểu sâu hơn cách thức ghi chép cũng như cấu trúc địa bạ Trà Lũ, chúng tôi nhận thấy có một số điểm đáng chú ý sau:

Trong phần chính của địa bạ, ngoài các mục chép về các loại ruộng đất, bao gồm công điền, thần từ Phật tự điền, ruộng hương oản chùa Thần Quang, thổ trạch viên trì, mộ địa và các đoạn sông khe, còn có các mục chép riêng về loại đất sạt lở (than bĩ) và diện tích bị thiếu. Khi mô tả từng loại ruộng đất, ở từng xứ đồng cũng như từng thửa ruộng, ngoài các thông tin thường thấy trong các địa bạ như diện tích, đẳng hạng, thời vụ, giáp giới, còn thấy xuất hiện các dòng cước chú “*Ngoại cưu than bĩ khiếm số tam bách tam thập nhị mẫu nhị cao thập tứ xích tứ thôn*” (Ngoài ra do sạt lở nên thiếu 332 mẫu 2 sào 14 thước 4 tấc) “*Ngoại cưu than bĩ khiếm số tam bách nhị thập bát mẫu tam cao bát thôn*” (Ngoài ra vốn là đất sạt lở thiếu 328 mẫu 3 sào 8 thước), “*Ngoại khiếm số tam mẫu cưu sào thập tam xích lục thôn*” (Ngoài ra thiếu 3 mẫu 9 sào 13 thước 6 tấc)... Từng thửa đất/ruộng đó được liệt kê lại trong các mục công điền sạt lở, thiếu vừa được nhắc tới.

Bên cạnh đó, khi mô tả ruộng đất từng loại ở từng xứ đồng cũng như từng thửa ruộng, còn có các dòng cước chú với nội dung: “*Nội Gia Long tam niên thám khám thắng đặc tứ mẫu thập nhất thước bát thôn*” (Trong đó, năm thứ 3 niên hiệu Gia Long khám xét, đo thừa ra 4 mẫu, 11 thước, 8 tấc); “*Ngoại Gia Long tam niên thám khám khiếm cưu nhị thập mẫu thập tam thước*” (Ngoài ra, năm thứ ba niên hiệu Gia Long khám xét vốn thiếu 20 mẫu, 13 thước).

Điều này cho thấy, mặc dù địa bạ Trà Lũ được lập trên cơ sở số liệu đo đạc ruộng đất năm Minh Mệnh 8 (1827), nhưng trong quá trình triển khai, người ta đã luôn đối sánh với đợt đo đạc năm Gia Long 3 (1804). Do vậy, có sự chênh lệch về con số giữa hai đợt đo đạc.

2. Một số đặc điểm kinh tế - xã hội và cảnh quan làng Trà Lũ qua địa bạ

2.1. Những số liệu tổng quát

Theo số liệu của địa bạ Trà Lũ năm Minh Mệnh 10 (1829), tổng diện tích các loại công tư điền thổ ghi ở đầu địa bạ: 1550.5.1.0.0⁽²⁾. Trong khi đó, khi thống kê từng loại đất đai, địa bạ ghi:

1. Công điền: 814.7.2.1.0
2. Thần từ Phật tự điền: 16.2.0.0.0
3. Thần Quang tự hương oản điền: 39.0.1.4.0
4. Thổ trạch viên trì: 680.5.12.5.0
5. Mộ địa: 100.9.2.0.0
6. Công điền sạt lở: 328.2.0.8.0
7. Số thiếu: 4.0.13.6.0

Như vậy, không phải tất cả các loại ruộng đất liệt kê đều được tính vào tổng diện tích ruộng đất ghi ở đầu địa bạ, mà đó chỉ là số ruộng đất thu thuế của Nhà nước [5, tr. 44]. Có nghĩa là, vào thời điểm này, tổng diện tích bị đánh thuế ở Trà Lũ là 1550.5.1.0.0 trong khi diện tích đất đai của Trà Lũ trên thực tế phải là con số lớn hơn, bao gồm cả đất mộ địa, diện tích sông ngòi, đường đi...

Những ghi chép với các dòng cước chú về công điền sạt lở, về đất thiếu phản ánh tình trạng biến động về đất đai dưới tác động của điều kiện tự nhiên ở vùng đất này. Về mặt địa lý, Trà Lũ mang đặc trưng của vùng đất bồi: bên cạnh những gò đất cao là những khu đất thấp và trũng - dấu hiệu quá trình bồi đắp chưa hoàn thiện. Trên vùng đất này là một mạng lưới sông ngòi dày đặc. Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, người ta liệt kê được 25 con sông, ngòi, khúc sông chảy qua các khu ruộng Trà Lũ. Trong số đó, các sông Cát

⁽²⁾ Trong bài viết này, chúng tôi thống nhất viết tắt mẫu, sào, thước, tấc, phân thành 0.0.0.0.0. 1550.5.1.0.0 là viết tắt của 1550 mẫu, 5 sào, 1 thước.

Xuyên, sông Trà, sông Mã, sông Hồng, sông Ninh Cơ có vị trí quan trọng hơn cả đôi với lịch sử hình thành, phát triển của Trà Lũ. Mạng lưới sông ngòi này vừa là hệ thống thủy lợi, vừa là đường giao thông trọng yếu, đánh dấu sự phát đạt của nghề vận tải đường thủy và buôn bán ở làng Trà Lũ. Nhưng những đợt vỡ đê cũng đã cuốn theo nhiều tài sản của người dân, thậm chí cả sinh mạng. Sau những tai họa như thế, nhiều người đã phải bỏ quê đi nơi khác. Năm 1618 bão vỡ đê biển, nước mặn tràn vào kéo dài, khiến tài sản hoa màu mất sạch, nhà nào cũng có người chết. Người Trà Lũ phải di cư khắp nơi⁽³⁾. Người địa phương vẫn còn nhớ những trận vỡ đê sông Sò (sông Ngô Đông), vỡ Mom Rô ở đầu làng Hành Thiện cuối thế kỷ XIX khiến đất đai của làng An Cư trên đất Trà Lũ bị bỏ hoang. Hiện tượng sạt lở, bồi đắp đất đai ở Trà Lũ diễn ra cũng rất thường xuyên. “Năm Bính Thìn niên hiệu Tự Đức 9, con đê Bùi Chu bị vỡ, nước lụt tràn vào, tổng ta biến thành hồ nước, các cụ kể lại rằng xã nhà chỉ còn hai xứ Thái Bàng và Cự Cốt còn có vài chỗ cồn cao, có thể trú chân được mà thôi. Mọi nhà ghép sà mà ở, đi lại bằng bè” [3, tr. 84]. Cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19, đê sông Ngô Đông vỡ, ruộng đất Trà Lũ bị lở bồi sang Hoàn Nha (nay thuộc Giao Tiên, Giao Thủy). Việc này đã dẫn tới tranh chấp đất đai kéo dài tới hơn chục năm giữa Trà Lũ và các xã bên và việc soạn địa bạ Trà Lũ bị đình trệ. Đến năm 1814, vụ việc được phân xử, phần đất sạt lở được phân xử thuộc về Hoàn Nha. Như vậy, địa bạ cho biết có sự thay đổi lớn về mặt diện tích: diện tích đất đai của Trà Lũ giảm khoảng 30%. Thêm nữa, về phần đất thiếu, chúng tôi nhận thấy tổng diện tích công điền sạt lở và số đất thiếu chính bằng

tổng diện tích đất sạt lở (328.2.0.8.0 + 4.0.13.6.0 = 332.2.14.4.0). Vậy phải chăng số đất thiếu ở đây cũng chính là đất sạt lở. Số đất này được ghi trong sổ sách nhưng nay không còn thấy trên thực địa nữa? ⁽⁴⁾.

Trong kết cấu ruộng đất Trà Lũ, đất chiếm tỷ lệ gần ngang bằng với ruộng. Số liệu cụ thể như sau:

Bảng 1: Kết cấu ruộng đất Trà Lũ năm Minh Mệnh 10

Phân loại	Ruộng	Đất	Tổng số
Diện tích	869.9.3.5.0	680.5.12.5.0	1550.5.1.0.0
Tỷ lệ %	56.1	43.9	100

Đất ở đây là thổ trạch viên tri. Thổ trạch viên tri theo nghĩa Hán tự là đất làm nhà và đất ao vườn. Ngay dưới ghi chép về thổ trạch viên tri là các dòng cước chú: “Trong đó công thổ 2 sào 10 thước”; “Trong đó vốn trừ đi dân cư 262 mẫu 5 sào 5”. Có thể hiểu đây là số đất được khai khẩn theo phương thức khai hoang tập thể, thuộc về cộng đồng, được phân cho dân cùng canh cư. Do là đất bồi ven sông màu mỡ, phì nhiêu, nên người Trà Lũ không chỉ sử dụng làm nhà, mà còn có thể trồng hoa màu, trồng lúa. Hiện tượng trồng lúa trên đất phổ biến đến mức cuối thế kỷ XIX người dân đã làm đơn xin đổi ngạch đất tư sang ruộng tư: “Bản xã trước không có ruộng tư, chỉ có ruộng thân ruộng Phật 55 mẫu, thuế theo ruộng tư hạng hai, còn ruộng thì là ruộng công... Cuối năm Tự Đức quan tỉnh mới tâu xin phạm đất tư hiện đương có lúa, cho đổi ngạch làm ruộng tư chịu thuế. Ở các xứ của bản xã như Cự Cốt, Đường Nhất, Đường Tam, Khẩu Nhị, Khẩu Tam, Đô Trạo, Hà Khẩu, Tiên Trì... có chỗ đào chỗ cao lấp chỗ thấp, vãi mạ cấy thừ. Các điền hộ ở thôn Bắc

⁽³⁾ Tư liệu truyền miệng của họ Vũ, xóm 11, Xuân Bắc (xưa là Trà Lũ Bắc).

⁽⁴⁾ Trong tổng số 4.0.13.6.0 bị thiếu, có 2 mảnh công điền tại xứ Báy Mẫu với diện tích 0.0.13.0.0 và tại xứ Côn Thượng: 0.0.2.0.0; một mảnh tư điền (ruộng chùa Thần Quang) với diện tích 3.9.13.6.0.

tiết thứ đưa đơn cải hạng, do đó mới có ruộng tư. Những ruộng ấy biên vào bài chi thuế của thôn Bắc. Duy ruộng tư ở xứ Đường Tâm qui về thôn Đông Nhân Trung” [3, tr. 13]. Điều này lý giải sự tồn tại của tỷ lệ đất cao tới 43.9% trong khi bộ phận luôn giữ vị trí quan trọng ở đồng bằng Bắc Bộ là ruộng (điền) [6, tr. 28]. Việc đất chiếm tỷ lệ lớn ở Trà Lũ khác với tình hình chung của đồng bằng Bắc Bộ cho thấy lịch sử khai hoang lập ấp cũng như điều kiện tự nhiên ven sông gần biển đã có tác động mạnh mẽ đến kết cấu ruộng - đất ở đây.

2.2. Đặc điểm sở hữu ruộng đất

Một điểm đặc biệt là ở Trà Lũ thời kỳ này không có sở hữu tư nhân trong kết cấu ruộng. Có tới 93.6% diện tích ruộng là công điền, 6.4% còn lại là ruộng tín ngưỡng (1.8% là ruộng thân từ Phật tử, 4.6% là ruộng chùa Thân Quang). Theo địa bạ, 4.6% số ruộng được ghi là tư điền, nhưng lại là sở hữu nhà chùa. Đây là ruộng đất thuộc quyền sử dụng của cộng đồng, được giao cho người trong xã cùng chia đều canh tác, một phần hoa lợi phục vụ tu sửa đền chùa hoặc đèn hương cúng lễ. Chỉ có điều Nhà nước đánh thuế ruộng tư, là mức thuế thấp hơn thuế ruộng công đối với loại sở hữu này. *Trà Lũ xã chí* cũng ghi rõ “ruộng thân ruộng Phật 55 mẫu, thuế theo ruộng tư hạng hai, còn ruộng thì là ruộng công”.

Hiện tượng sở hữu công chiếm ưu thế tuyệt đối xuất phát từ đặc điểm lập làng Trà Lũ. Được hình thành nhờ phương thức khai hoang tập thể nên tỷ lệ ruộng công lớn là đặc điểm chung của các làng xã ven biển Nam Định, Thái Bình. Đầu thế kỷ XIX, tỷ lệ ruộng đất công tư trên toàn quốc là 82.92% ruộng tư và 17.08% ruộng công [7]. Tuy nhiên, vùng Sơn Nam Hạ nói chung, vùng đất thuộc tỉnh Nam Định ngày nay nói riêng, cho đến đầu

thế kỷ XIX, công điền công thổ vẫn được duy trì tỷ lệ lớn, ruộng đất công vẫn đóng một vai trò quan trọng trong đời sống nhân dân nơi đây [8, tr. 439]. Song giữa các vùng trong tỉnh Nam Định ngày nay, tỷ lệ công điền lại không đều nhau. Trà Lũ nằm trong khu vực có tỷ lệ công điền cao. Đến đầu thế kỷ XX, phủ Xuân Trường (gồm các huyện Xuân Trường và Giao Thủy ngày nay) vẫn duy trì tỷ lệ ruộng công tới 74.5%. Thêm nữa, Trà Lũ được bao bọc bởi nhiều con sông lớn, đất đai thường xuyên biến động (bồi đắp, sạt lở). Sau những lần như thế, người dân lại tiếp tục công cuộc khai khẩn, bổ sung vào quỹ ruộng đất công của làng xã. Bởi tính không ổn định của đất đai do sông có thể đổi dòng bất kỳ khi nào nên tư hữu hoá không phát triển.

Cho đến những thập niên 30, 40 của thế kỷ XX, ruộng đất công ở Trà Lũ vẫn chiếm một tỷ lệ lớn. Trà Lũ (khi đó đã tách thành 4 xã Trà Lũ Đông, Trà Lũ Bắc, Trà Lũ Trung, Trà Lũ Đoài) có tổng diện tích công điền công thổ là 960 mẫu 4 sào. Cụ thể, Trà Lũ Đông có 86 mẫu công điền công thổ [9]; Trà Bắc có 391 mẫu công điền công thổ [10]; Trà Lũ Trung có 302 mẫu công điền [11]; Trà Lũ Đoài có 181 mẫu 4 sào công điền [12]. Dù không có số liệu ruộng đất cụ thể, song đem so sánh với diện tích ruộng đất của từng xã theo số liệu năm Duy Tân 9 (1916): thôn Đông 86 mẫu ruộng, 95 mẫu đất; thôn Bắc 449 mẫu ruộng, 285 mẫu đất; thôn Trung 302 mẫu ruộng, 282 mẫu đất; thôn Đoài 180 mẫu ruộng, 153 mẫu đất [3, tr. 12] cũng phần nào thấy được sự tồn tại dai dẳng và mạnh mẽ của sở hữu công về ruộng đất ở vùng đất này. Như vậy, đặc điểm lập làng là nguyên nhân dẫn tới sự tồn tại của sở hữu công làng xã, và điều kiện tự nhiên với tình trạng đất đai thường xuyên biến động là yếu tố củng cố sự tồn tại lâu dài của sở hữu công ở Trà Lũ.

Một điểm đáng lưu ý khác trong kết cấu ruộng làng Trà Lũ là chỉ có ruộng công điền và ruộng tín ngưỡng. Số liệu cụ thể như sau:

Bảng 2. Kết cấu ruộng năm Minh Mệnh 10

Loại ruộng	Tổng số	Ruộng tín ngưỡng		Công điền
		Thần từ Phật tự	Ruộng chùa Thần Quang	
Diện tích	869.9.3.5.0	16.2.0.0.0	39.0.1.4.0	814.7.2.1.0
Tỷ lệ %	100	1.8	4.6	93.6

Bên cạnh diện tích công điền chiếm tỷ lệ 93.6%, số ruộng còn lại của Trà Lũ đều là ruộng tín ngưỡng. Điều này phản ánh đời sống văn hoá tín ngưỡng của cư dân Trà Lũ. Thông thường ruộng của chùa, của đền... là do của các cá nhân cung tiến vào. Địa bạ không cho biết rõ nguồn gốc của số ruộng đó, song theo tài liệu hương ước Trà Lũ đầu thế kỷ XX, các thôn của Trà Lũ vẫn để một phần công điền phục vụ mục đích tín ngưỡng tôn giáo ⁽⁵⁾.

Ruộng tín ngưỡng được liệt kê trong địa bạ thành 2 loại riêng: ruộng thần từ Phật tự và ruộng hương oản chùa Thần Quang. *Trà Lũ xã chí* cho biết: “Chùa Thần Quang là ngôi chùa xã Nghĩa Dũng, thờ nhà sư Không Lộ. Ngày xưa các xã ở bản huyện đặt nhiều ruộng cúng, hàng năm thu tiền oản thơm” [3, tr. 12]. Việc một số lượng lớn đất đai của chùa Thần Quang (nay thuộc Hành Thiện, Xuân Hồng, Xuân Trường) thuộc một xã khác cùng huyện phản ánh vị thế và ảnh hưởng to lớn của ngôi chùa này trong vùng. Như vậy, đất đai Trà Lũ có sự xâm canh của các cư dân vùng xung quanh. Tiếc rằng hiện chưa thể xác định được nguồn gốc ruộng chùa Thần Quang là do cư dân Trà Lũ cung tiến vào hay do cư dân địa phương khác mua và cung tiến?

⁽⁵⁾ Ở Trà Lũ Trung, trong tổng số 302 mẫu công điền có 66 mẫu ruộng thần từ, thánh chi, Phật tự, ruộng hương đăng các họ, ruộng lương lính. Ruộng thần từ, thánh chi, Phật tự, ruộng kỵ hậu, ruộng hương lão, bút chi, ruộng lương lính, ruộng lưu trữ được Hội đồng đem chia hạng đầu giá hàng năm. Ở làng Trà Lũ Đông, 86 mẫu công điền công thổ thì có 5 mẫu 3 sào ruộng tế tự...

2.3. Chất lượng đất đai và thời vụ

Căn cứ vào thông tin từ địa bạ, Trà Lũ có cả ba hạng ruộng 1,2,3.

Bảng 3. Chất lượng ruộng năm Minh Mệnh 10

Hạng ruộng	Diện tích	Tỷ lệ %
Hạng 1	257.1.7.6.0	29.5
Hạng 2	398.4.4.5.0	46
Hạng 3	214.3.6.4.0	24.5
Tổng cộng	869.9.3.5.0	100

Tỷ lệ ruộng hạng nhất chiếm tới gần 30%, ruộng hạng 2 chiếm gần 50%. Ruộng hạng 3 chỉ chiếm khoảng 1/4 diện tích. Nếu so sánh các đẳng hạng ruộng của Trà Lũ với Thái Bình ⁽⁶⁾ vào đầu thế kỷ 19, có thể thấy tính chất màu mỡ, phì nhiêu của ruộng đất Trà Lũ thời kỳ này.

Theo địa bạ thì ruộng Trà Lũ chỉ gồm hai loại: ruộng hạ (ruộng chiêm) và ruộng thu (ruộng mùa) ⁽⁷⁾, trong đó tỷ lệ ruộng thu gần gấp đôi ruộng hạ. Theo ghi nhận của triều đình, đất cấy lúa ruộng hạ ngang bằng hoặc

⁽⁶⁾ Ở Thái Bình ruộng hạng nhất chiếm 17.97%, hạng nhì 27.66%, hạng 3 53.49% [5, tr. 15].

⁽⁷⁾ Theo nhận xét của nhà Nguyễn năm 1826, “Việc làm ruộng vốn sớm muộn không giống nhau, cho nên có 5 loại khác nhau là ruộng hạ, ruộng hạ thu, ruộng hạ cạn, ruộng thu, ruộng cạn. Ruộng hạ thì mùa đông cấy, mùa hạ gặt, ruộng thu thì mùa hạ cấy, mùa đông gặt, ruộng hạ thu thì đã gặt vụ hạ lại gặt vụ thu, duy ruộng hạ cạn và ruộng cạn là đất cao xấu, một loại gặt về khoảng tháng 3, tháng 4 và tháng 5, một loại gặt về khoảng tháng 10 và tháng 11, đều tùy theo thời tiết mà cấy gặt” [5, tr. 49].

nhiều hơn ruộng thu: từ Nghệ An ra bắc đất cây lúa một nửa ruộng hạ, một nửa ruộng thu; miền Trung từ Quảng Bình trở vào đất cây lúa thì ruộng hạ nhiều, ruộng thu ít. Như vậy, tính thời vụ trong ruộng Trà Lũ cũng khá đặc biệt. Tuy nhiên, đến thời điểm này, đồng ruộng vẫn chỉ trồng được một vụ. Trong tâm thức của người địa phương, đến đầu thế kỷ XX ruộng đất Trà Lũ do phù sa sông Hồng và sông Ninh Cơ bồi đắp nên rất màu mỡ, song hầu hết chỉ cấy được một vụ chiêm còn vụ mùa thì bị chìm trong nước. Đến sau Cách mạng tháng Tám, nhờ công tác thủy lợi mới canh tác được hai vụ lúa. Như vậy, dù ruộng mùa (ruộng thu) chiếm diện tích lớn song trên thực tế canh tác lại không hiệu quả. Hoạt động sản xuất nông nghiệp ở nơi đây có nhiều hạn chế.

Bảng 4. Phân chia ruộng theo thời vụ

Thời vụ	Hạ chiêm	Thu chiêm	Khác	Tổng
Diện tích	319.6.7.4.0	540.6.6.5.0	9.6.4.6.0	869.9.3.5.0
Tỷ lệ %	36.7	62.1	1.2	100

2.4. Cảnh quan làng Trà Lũ

Phần đầu địa bạ miêu tả ranh giới của xã Trà Lũ. Đây là cơ sở cho một hình dung tương đối về địa giới hành chính của Trà Lũ đầu thế kỷ XIX. Trà Lũ giáp với rất nhiều xã (16 xã) là Trà Khê, Quần Cống, Hoàn Vực, Lạc Nghiệp, Chùy Khê, Lãng Lãng, Cát Xuyên, An Phú, Vạn Lộc, An Cư, Hoàn Quán, Nhật Hy, Phú Nhai, Ngọc Tinh, Hoàn Nha, Thủy Nhai. Cách phân định địa giới giữa các xã rất cụ thể, bất kể vật gì cũng có thể được sử dụng làm mốc đánh dấu, từ bờ ruộng, cây cổ thụ, bụi cây bên đường, con đê... cho đến dòng sông, con mương... Sở dĩ Trà Lũ giáp với nhiều xã như vậy là vì những

người đi khai hoang ban đầu chỉ chọn những chỗ cao, tốt, phì nhiêu để khai thác, định canh định cư mà không quan tâm đến vị trí xa gần. Vì thế đất đai Trà Lũ từng kéo xuống tận đến khu vực Giao Thủy, giáp đất Hải Hậu ngày nay. Những người đến sau không còn nhiều sự lựa chọn thì dừng chân ở những nơi đất thấp hơn, kém màu mỡ hơn mà người Trà Lũ đã bỏ qua. Do vậy đất đai Trà Lũ xen kẽ với nhiều làng xã khác, và Trà Lũ có hình thế đặc biệt. Chẳng hạn trong khi người Trà Lũ còn mãi mê kiếm tìm những mảnh đất màu mỡ ở xa, vùng thuyền chài⁽⁸⁾ nằm giữa các thôn Trà Lũ Đông, Trà Lũ Trung và Trà Lũ Bắc được người Thủy Nhai cắm mốc. Nhưng do đất trũng, nên lúc đầu người Thủy Nhai không quan tâm nhiều đến đất đai ở đây mà để người Thượng Miêu⁽⁹⁾ kê bên đến làm nghề chài lưới. Về sau, người Thủy Nhai mới kéo tới khai khẩn, định cư và thành lập thôn Thủy Nhai Hạ, sau này thành xã Phú Nhai. Không rõ sự thay đổi này diễn ra từ khi nào, nhưng năm 1926, Phú Nhai đã là một xã⁽¹⁰⁾, cùng với các xã An Cư, Bùi Chu, Hạ Linh, Hoàn Quán, Liên Thủy, Lục Thủy, Phú An,

⁽⁸⁾ Dù quá trình phát triển đã được hàng thế kỷ, dấu vết của vùng đất trũng vẫn còn có thể quan sát được ở khu nhà thờ Phú Nhai (Xuân Phương ngày nay). Đặc điểm này của đất Phú Nhai còn được thể hiện trong tên gọi Thủy Nhai (Thủy: nước, Nhai: bờ); Phú Nhai (Phú: trù phú, Nhai: bờ), còn đậm nét trong tâm thức người dân Trà Lũ.

⁽⁹⁾ Nay thuộc xã Xuân Thành, huyện Xuân Trường.

⁽¹⁰⁾ *Lược đồ gia phả toàn xã Phú Nhai* do Linh mục Đinh Xuân Bách soạn, xuất bản tại Sài Gòn năm 1972, lưu hành nội bộ, trang 152 cho biết "Phú Nhai có xã từ thời Hồng Đức nguyên niên (1469) vua Lê Thánh Tông, sắc chỉ lập xã phiêu bạt sang Thái Bình và hiện còn trong tay gia tộc ông Chánh Bách, ông Hai Đồng làng Xuân Hoà". *Đại Việt sử ký toàn thư* có chép "Tháng 12 năm 1469 có sắc phong cho quan phủ huyện thân đi trong hạt xem xét ruộng nương". Như thế có thể hiểu theo ông Bách xã Phú Nhai đã được ra đời trong chủ trương khai khẩn sau sắc chỉ này. Nhưng hiện không có tư liệu để kiểm chứng nên chúng tôi coi đây là tư liệu dân gian, phản ánh tâm thức dân gian về thời điểm hình thành nên làng - xã Phú Nhai.

Thuỷ Nhai, Thuỷ Nhai Trung, Thượng Phúc, Trung Lễ, Trung Linh, Xuân Bảng, Xuân Hy Thượng thuộc tổng Thuỷ Nhai, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định [13, tr. 90]. Cho đến trước khi sáp nhập Phú Nhai vào Trà Lũ, đất Trà Lũ vẫn có hình thế đặc biệt:

*“Ba thôn Trà Lũ bò ra ngoài
Một thôn Phú Nhai nhai vào giữa”*

Một tư liệu khác - bản chúc thư năm 1875 của ông bà Mai Đình Huyền, Mai Thị Phương người làng Trà Lũ Bắc⁽¹⁾ cho biết trong tổng diện tích ruộng đất ao vườn ông bà chia cho các con, phần lớn nằm tại xã An Cư (nay thuộc Xuân Vinh, Xuân Trường). Tuy nhiên, trên thực địa, các mảnh ruộng thuộc An Cư lại nằm trên đất Xuân Bắc ngày nay, liền ngay với thổ của ông bà Mai Đình Huyền xưa. Hiện tượng đất đai Trà Lũ và An Cư cài răng lược đã dẫn tới việc đổi ruộng khá phổ biến trong vùng. Theo người dân địa phương, những người đổi ruộng được gọi là “quá điền”. Vào những năm 1920, khoảng 1.7 mẫu ruộng (của Trà Lũ nhưng ở xa) được đem đổi lấy 1.4 mẫu ruộng (của An Cư nhưng ở gần).

Tư liệu địa bạ cũng giúp phác hoạ cảnh quan mặt nước của Trà Lũ. Thực tế thì diện tích mặt nước không được tính vào tổng diện tích ruộng đất, nên địa bạ chỉ liệt kê những xứ đồng có sông ngòi chảy qua và số đoạn sông ngòi trên từng xứ. Địa bạ dành riêng một mục liệt kê 49 đoạn sông ngòi chảy qua 36/43 xứ đồng. Thường thì mỗi xứ có 1 đoạn, còn lại có xứ 2 đoạn, 3 đoạn và 1 xứ có 4 đoạn. Điều này cho thấy mạng lưới sông ngòi chằng chịt, uốn lượn qua các xứ đồng Trà Lũ mà tác giả *Trà Lũ xã chí* sau này có nhắc tới

“Sông khe của bản xã dày như mắc cửi, nên cầu cống rất nhiều” [3, tr. 27].

Không chỉ là bức tranh ruộng đất Trà Lũ dưới triều Minh Mệnh, địa bạ còn cho thấy tình hình ruộng đất trước đó. Như đã nói, cuối đời Lê, sông Ngô Đồng xói lở ở bờ tây, ruộng đất của Trà Lũ bị sạt lở hơn 300 mẫu, nổi bồi ở bờ tây (thuộc địa phận Hoàn Nha). Đầu triều Gia Long, Trà Lũ tranh kiện với Hoàn Nha, nhưng không thắng. Như vậy, số ruộng của Trà Lũ thời điểm cuối triều Lê tới những năm đầu niên hiệu Gia Long phải gồm cả hơn 300 mẫu kể trên⁽²⁾. Thêm nữa, địa bạ cũng đưa ra những con số so sánh với số liệu ruộng đất đo đạc năm Gia Long 3.

Có một điều chúng tôi vẫn băn khoăn là tại sao ruộng đất lại được đo đạc và địa bạ lại được hoàn thành trong những năm “nóng bỏng” nhất của lịch sử Trà Lũ (1827-1830), khi mà dân cư xiêu tán, làng mạc bị phá huỷ một cách tàn khốc theo ghi nhận của nhiều tài liệu. Hiện trạng đời sống xã hội ở Trà Lũ những năm ngay sau thất bại của khởi nghĩa Phan Bá Vành vẫn là một câu hỏi, và thật khó có thể lý giải một cách thấu đáo sự hồi sinh đáng ngạc nhiên của Trà Lũ cuối thế kỷ XIX.

Trong quá trình biên soạn, địa bạ xã Trà Lũ không tránh khỏi những sai sót, nhầm lẫn về mặt con số, cũng như sự sai khác giữa số liệu thống kê trong sổ sách của Nhà nước và thực tế mà nguyên nhân không chỉ ở kỹ thuật đo đạc mà có thể còn do việc ẩn lậu khi kê khai như một số tư liệu đã chỉ ra. Tuy nhiên không thể phủ nhận giá trị của tài liệu này trong nhận thức về đời sống kinh tế - văn hoá - xã hội, đặc biệt là về tình hình kinh tế của Trà Lũ những năm đầu thế kỷ XIX, nhất là trong tình hình tư liệu về làng Trà Lũ trước năm 1827 vô cùng hiếm hoi.

⁽¹⁾ Chúc thư ngày 8 tháng 10 năm Tự Đức 28 (1875) của ông bà Mai Đình Huyền, Mai Thị Phương, do ông Mai Văn Lý, người xóm Khẩu Đoài, Xuân Bắc, Xuân Trường, Nam Định lưu giữ.

⁽²⁾ Theo ghi chép trong Địa bạ Minh Mệnh 10 thì tổng diện tích công tư điền thổ bị sạt lở của toàn xã là 332 mẫu, 2 sào, 14 thước 4 tấc.

Tài liệu tham khảo

- [1] Phan Huy Lê, Vũ Minh Giang (chủ biên), "Phân tích kết quả xử lý 140 địa bạ năm 1805 của Hà Đông cũ", In trong: *Các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay*, tập 2, Hà Nội, 1996.
- [2] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 2, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2004.
- [3] Lê Văn Nhung, *Trà Lũ xưa nay*, bản dịch của Trần Lê Hữu, in roneo năm 1971, lưu tại Phòng tư liệu Khoa Lịch sử.
- [4] Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 3, quyển 36-68, bản dịch của Viện Sử học, NXB Thuận Hoá, 2005.
- [5] Phan Phương Thảo, *Chính sách quân điền năm 1839 ở Bình Định*, NXB Thế giới, Hà Nội, 2004.
- [6] Phan Huy Lê (chủ biên), *Địa bạ Thái Bình*, NXB Thế giới, Hà Nội, 1997.
- [7] Nguyễn Công Tiệp, *Sĩ hoạn tu tri lục*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu A.2653.
- [8] *Địa chí Nam Định*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003.
- [9] *Bản sao hương ước làng Trà Lũ Đông*, tổng Trà Lũ, phủ Xuân Trường (Nam Định), TLVT, Lưu tại Kho Hương ước, Viện TTKHXH, Kí hiệu HU 4242.
- [10] *Bản sao hương ước làng Trà Lũ Bắc*, tổng Trà Lũ, phủ Xuân Trường (Nam Định), TLVT, Lưu tại Kho Hương ước, Viện TTKHXH, Kí hiệu HU 4241.
- [11] *Bản sao hương ước làng Trà Lũ Trung*, tổng Trà Lũ, phủ Xuân Trường (Nam Định), TLVT, Lưu tại Kho Hương ước, Viện TTKHXH, Kí hiệu HU 4243.
- [12] *Bản sao hương ước làng Trà Lũ Đoài*, tổng Trà Lũ, phủ Xuân Trường (Nam Định), TLVT, Lưu tại Kho Hương ước, Viện TTKHXH, Kí hiệu HU 4467.
- [13] Ngô Vi Liên, *Tên làng xưa và địa dư các tỉnh Bắc Kỳ*, Ngô Vi Thiện dịch, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1999.

Some features on Tra Lu Village (Nam Dinh) in the early nineteenth century as seen from Tra Lu land register

Dinh Thi Thuy Hien

*Department of History, College of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University, Hanoi
336 Nguyen Trai, Thanh Xuan, Hanoi, Vietnam*

Tra Lu is a relatively well-known village of the Red River Delta whose history related to a series of important historical events: established in the waste-land reclamation under the Le Dynasty, being the first place where Western priests landed to propagadize Christian faith in Vietnam (1533), and acting as the last frontier of Phan Ba Vanh uprising which suffered large-scale devastation after the failure of the revolt in the early nineteenth century. More importantly, shortly after the failure of the said insurrection, Tra Lu people actively participated into the land reclamation to establish the present-day districts of Tien Hai (Thai Binh), Kim Son (Ninh Binh), and Giao Thuy (Nam Dinh).

Unlike land registers of the other villages, *Tra Lu land register* reflexed not only the picture of land possession and using in the early nineteenth century but also various aspects of the history of the village such as its foundation and natural and social transformation. Therefore, the *Tra Lu land register* can be considered as an invaluable historical source in studying medieval history of Vietnam.